

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách cấp xã;

Căn cứ quyết định số: 436/QĐ-UBND, ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND, ngày 24 tháng 4 năm 2026 của HĐND xã Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của UBND xã Châu Thành. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND – UBND, Các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*la*

Nơi nhận:

- VP HĐND-UBND;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hiền

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; Ủy ban nhân dân báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<u>TỔNG SỐ</u>	5.112,6	4.624,6	90,45
	Các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	5.112,6	4.624,6	90,45
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.112,6	4.624,6	90,45
	- Sự nghiệp y tế			

**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026**

(Đang cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
	TỔNG SỐ	5.541.621.301	63.548.413.519	58.006.792.218	1.147	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	182.500.000	728.702.121	546.202.121	399	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công		2.340.621.151	2.340.621.151		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	1.027.167.807	4.841.544.568	3.814.376.761	471	
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	3.081.228.996		-3.081.228.996		
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước ²	637.021.440	18.340.202.347	17.703.180.907	2.879	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm	613.703.058	37.297.343.332	36.683.640.274	6.077	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật					

UBND XÃ CHÂU THÀNH

Mẫu biểu số 67

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A	Tổng nguồn					
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi thường xuyên		5.838,8			
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		3.354,9			
3	Chi sự nghiệp y tế					
4	Chi an ninh quốc phòng		1.474,2			
5	Chi văn hoá thông tin					
6	Hỗ trợ khác		90,0			
7	Các xã cũ		919,7			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	306.327,7	306.327,7	467.814,5	0,0	466.215,5	152,72	152,72
I	Chi đầu tư phát triển	8.609,5	8.609,5	11.825,4	0,0	11.590,4	137,35	137,35
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	8.609,5	8.609,5	11.825,4	0,0	11.590,4	137,35	137,35
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		0,0	0,0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		0,0	0,0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0,0	0,0				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0,0	0,0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0,0	0,0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	342,0	342,0	0,0				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình		0,0	0,0				
1.8	Chi Thể dục thể thao		0,0	0,0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		0,0	0,0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	7.209,5	7.209,5	10.818,4		10.670,4	148	148
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.058,0	1.058,0	1.007,0		920,0	86,95	86,95
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		0,0	0,0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		0,0	0,0				



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật		0,0	0,0				
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương		0,0	0,0				
4	Chi đầu tư phát triển khác		0,0	0,0				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định		0,0	0,0				
III	Chi thường xuyên	291.779,2	291.779,2	392.440,8	0,0	391.076,7	134,50	1,34
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	5.591,4	5.591,4	7.718,6		7.583,0	135,6	135,6
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.371,8	1.371,8	832,7		776,2	56,58	56,58
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.052,0	142.052,0	141.105,8		141.006,5	99,26	99,26
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0,0	30,0		30,0		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0,0	1.260,9		1.260,9		
2.6	Chi Văn hóa thông tin	3.109,0	3.109,0	10.140,3		9.824,3	315,99	315,99
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.173,0	1.173,0	582,1		536,4	45,72	45,72
2.8	Chi Thể dục thể thao	391,0	391,0	295,8		235,6	60,25	60,25
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.560,0	3.560,0	2.892,6		2.813,6	79,03	79,03
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	38.235,0	38.235,0	23.608,0		23.546,4	61,58	61,58
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.320,0	51.320,0	149.473,1		149.182,5	290,69	290,69
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	38.691,0	38.691,0	48.469,8		48.344,8	124,95	124,95
2.13	Chi khác	6.285,0	6.285,0	6.031,1		5.936,6	94,45	94,45
IV	Chi dự phòng	5.939,0	5.939,0	0,0				
V	Chi viện trợ		0,0	0,0				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ		0,0	0,0				
VII	Chi chuyển nguồn		0,0	63.548,4		63.548,4		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước		0,0	0,0				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		0,0	0,0				
1	Bổ sung cân đối		0,0	0,0				
2	Bổ sung có mục tiêu		0,0	0,0				
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước		0,0	0,0				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0,0	0,0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0,0	0,0				
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>	306.327,7	306.327,7	467.814,5	0,0	466.215,5	152,39	152,39

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Thu NS TW		Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2	
	★ TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	279.061	279.061	553.851,85	1.296,62	552.555,23	86.239,47	466.315,77	198,4698	198,4698	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	66.550	66.550	93.411,81	1.296,62	92.115,19	86.239,47	5.875,72	140,3633	140,3633	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-		431,48		431,48	431,48				
	- Thuế giá trị gia tăng	-		431,48		431,48	431,48				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	-		-		-					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0		0					
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	-		0		0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		0		0					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		0		0					
	- Thuế tài nguyên	-		0		0					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-		-		-					
	- Thu từ khí thiên nhiên	-		-		-					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	485	485	4.729,88	-	4.729,88	4.729,88	-	975,232	975,232	
	- Thuế giá trị gia tăng	182	182	4.381,32		4.381,32	4.381,32		2407,316	2407,316	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	303	303	348,56		348,56	348,56		115,036	115,036	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	0		-		-					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		-		-					
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		-		-					
	- Thuế tài nguyên	0		-		-					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		151,24	-	151,24	151,24				
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài	0		-		-					
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		151,24		151,24	151,24				
	- Thuế giá trị gia tăng	0		77,557		77,557	77,56				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0		0		0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		73,679		73,679	73,68				
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0		0		0					
	- Thuế tối thiểu toàn cầu	0		0		0					
	- Thu từ khí thiên nhiên	0		0		0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		0		0					
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0		0		0					
	- Thuế tài nguyên	0		0		0					
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0		0		0					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.180	27.180	28.983,50	0,328	28.983,17	26.204,46	2.778,70	106,6354	106,6354	
	- Thuế giá trị gia tăng	23.350	23.350	24.791,72		24.791,72	22.417,83	2.373,90	106,1744	106,1744	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.750	3.750	4.048,05		4.048,05	3.643,25	404,81	107,9481	107,9481	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		4,21	0,328	3,88	3,88				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng										
	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		-		-				
	- Thuế tài nguyên	80	80	139,51		139,51	139,51		174,3875	174,3875
5	Lệ phí trước bạ	9.000	9.000	10.498,23		10.498,23	8.398,58	2.099,65	116,647	116,647
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		15,09		15,09		15,09		
8	Thuế thu nhập cá nhân	11.065	11.065	8.847,74		8.847,74	8.847,74		79,96147	79,96147
9	Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-		-		-				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-		-		-				
10	Các loại phí, lệ phí	2.126	2.126	1.286,0	559,7	726,3	434,7	291,6	60,48848	60,48848
	Phí, lệ phí Trung ương	1.283	1.283	560,7	559,7	1,0	1,0		43,70288	43,70288
	Phí, lệ phí tỉnh	-		7,0		7,0	7,0			
	Phí, lệ phí huyện	-		599,5		599,5	382,5	217,0		
	Phí, lệ phí xã	843	843	118,8		118,8	44,2	74,6	14,08873	14,08873
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành	-		-		-				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-		-		-				
	- Phí hạ tầng cửa khẩu	-		-		-				
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới	-		-		-				
11	Tiền sử dụng đất	15.645	15.645	33.585,12		33.585,12	33.585,12		214,67	214,67
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-		-		-				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia	-		-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-		-		-				
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương	-		-		-				
12	Thu tiền thuê đất	372	372	332,36		332,36	332,36		89,34328	89,34328
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-		-		-				
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	-		-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia	-		-		-				
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương	-		-		-				
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-		-		-				
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-		-		-				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng										
	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-		-		-				
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-		-		-				
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-		-		-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	-		-		-				
15	Thu từ hoạt động xổ số	-		-		-				
16	Thu khác ngân sách	677	677	4.551,21	736,58	3.814,63	3.123,92	690,71	672,2612	672,2612
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương	-		-		-				
	- Thu khác ngân sách địa phương	-		1.544,26	152,06	1.392,20	1.392,20			
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	-		37,53	37,53	-				
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	-		546,99	546,99	-				
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-		1.731,71		1.731,71	1.731,71			
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-		-		-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương	-		-		-				
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	-		-		-				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	-		-		-				
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	-		-		-				
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản	-		-		-				
	+ Tài nguyên nước	-		-		-				
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	-		-		-				
	- Cơ quan địa phương cấp phép	-		-		-				
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-		-		-				
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	-		-		-				
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	-		-		-				
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	-		-		-				
II	Thu từ dầu thô	-		-		-				
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	-		-		-				
1.1	Thuế tài nguyên	-		-		-				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-		-				
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	-		-		-				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	-		-		-				
1.5	Thuế đặc biệt	-		-		-				
1.6	Thu khác	-		-		-				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng	-		-		-				
3	Phụ thu về dầu, khí	-		-		-				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	-		-		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-		-		-				
1	Thuế xuất khẩu	-		-		-				
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền	-		-		-				
2	Thuế nhập khẩu	-		-		-				
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền	-		-		-				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-		-		-				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		-		-				
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-		-		-				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-		-		-				
7	Thu khác	-		-		-				
IV	Thu Viện trợ	-		-		-				
V	Các khoản huy động, đóng góp	-		-		-				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-		-		-				
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-		-		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-		-				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-		-		-				
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-		-		-				
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-		-		-				
2.2	Thu lãi cho vay	-		-		-				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-		-				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		-		-				
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-		-		-				
1	Vay trong nước	-		-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-		-		-				
II	Vay để trả nợ gốc vay	-		-		-				
1	Vay trong nước	-		-		-				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-		-		-				
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	212.511	212.511	397.437,99		397.437,99		397.437,99	187,02	187,02
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.511	212.511	397.437,99		397.437,99		397.437,99	187,02	187,02
1.	Bổ sung cân đối	212.511	212.511	212.511		212.511		212.511	100	100
2.	Bổ sung có mục tiêu	-		184.926,99		184.926,99		184.926,99		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	-		184.926,99		184.926,99		184.926,99		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-		-		-		-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-		-		-		-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-		63.002,05		63.002,05		63.002,05		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phản chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	552.555,23	86.239,47	466.315,76	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	466.215,55	-	466.215,55
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	52.777,18	51.779,81	997,37	1. Chi đầu tư phát triển	11.590,42		11.590,42
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	39.338,01	34.459,66	4.878,35	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	391.076,72		391.076,72
4. Thu kết dư năm trước	-			4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	63.002,05		63.002,05	5. Chi cho vay theo quy định của Chính	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	397.437,99		397.437,99	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách			212.511,00	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	63.548,41		63.548,41
- Bổ sung có mục tiêu			184.926,99	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	100,21		100,21				
- Bội chi = chi - thu¹							
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			

